

GIÁ TRỊ NGHỀ NGHIỆP CỦA SINH VIÊN HÀ NỘI TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ: THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

DUƠNG THỊ THU HƯƠNG,
PHẠM THỊ MỀN THƯƠNG*

Tóm tắt: Bài viết phân tích giá trị nghề nghiệp của sinh viên Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số, tập trung làm rõ thứ bậc các nhóm giá trị nghề nghiệp và các yếu tố ảnh hưởng đến những định hướng này. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát 618 sinh viên thuộc ba cơ sở giáo dục đại học tại Hà Nội, kết hợp thống kê mô tả, tương quan Pearson và hồi quy logistic đa biến nhằm đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến giá trị nghề nghiệp mà sinh viên hướng đến trong bối cảnh chuyển đổi số. Kết quả cho thấy sinh viên rất coi trọng các giá trị kinh tế, an toàn nghề nghiệp, giá trị xã hội và phát triển bản thân; trong khi giá trị linh hoạt số, giá trị khẳng định vị thế và giá trị gia đình - truyền thống nhận được đánh giá về mức độ quan trọng thấp hơn đáng kể. Các yếu tố chuyển đổi số, đặc biệt là nhận thức về rủi ro nghề nghiệp và nhận thức về cơ hội nghề nghiệp của sinh viên có mối liên hệ rõ với nhiều nhóm giá trị nghề nghiệp mà sinh viên quan tâm. Phát hiện này cho thấy các giá trị như an toàn, ổn định và gia đình vẫn hiện diện trong định hướng nghề nghiệp của sinh viên, nhưng được đặt trong mối quan tâm và coi trọng với những yêu cầu mới về phát triển bản thân, năng lực tự bảo đảm và khả năng thích ứng với thị trường lao động số.

Từ khóa: giá trị nghề nghiệp, sinh viên, chuyển đổi số, năng lực số, định hướng nghề nghiệp.

Nhận bài: 19/5/2026

Gửi phản biện: 28/5/2026

Duyệt đăng: 25/6/2026

1. Giới thiệu

Chuyển đổi số đang làm thay đổi giáo dục đại học, thị trường lao động và cách người trẻ hình dung về tương lai nghề nghiệp. Sự phát triển của công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, nền tảng việc làm trực tuyến và mô hình làm việc linh hoạt mở ra nhiều cơ hội mới, đồng thời làm gia tăng cạnh tranh, nguy cơ thay thế lao động và áp lực cập nhật kỹ năng. Báo cáo *Future of Jobs 2025* của World Economic Forum cho thấy 39% kỹ năng cốt lõi của người lao động được dự báo sẽ thay đổi vào năm 2030, phản ánh mức độ biến động đáng kể của yêu cầu kỹ năng trong thị trường lao động giai đoạn 2025-2030 (World

* Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Economic Forum, 2025). Trong bối cảnh đó, vấn đề đặt ra không chỉ là sinh viên lựa chọn nghề nghiệp như thế nào, mà còn là họ coi trọng những giá trị nào đối với công việc tương lai và những yếu tố nào góp phần định hình các ưu tiên đó.

Ở Việt Nam, chuyển đổi số đã trở thành một định hướng phát triển quốc gia, được thể hiện rõ trong *Quyết định số 749/QĐ-TTg về Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030* (Thủ tướng Chính phủ, 2020). Đối với sinh viên đại học, chuyển đổi số không chỉ gắn với học trực tuyến, hệ thống quản lý học tập hay tài nguyên số, mà còn tác động đến cách họ tìm kiếm thông tin nghề nghiệp, xây dựng hồ sơ năng lực, sử dụng công cụ trí tuệ nhân tạo và tham gia các không gian nghề nghiệp trực tuyến. Ở bình diện thị trường lao động, sự phát triển của các nền tảng lao động số cũng đang làm thay đổi cách thức tổ chức việc làm, quan hệ lao động và các vấn đề về bảo vệ người lao động (International Labour Organization, 2021).

Một số nghiên cứu gần đây cũng chú ý hơn đến năng lực số, học tập trực tuyến, kỹ năng thích ứng và khoảng cách giữa đào tạo đại học với yêu cầu của thị trường lao động. Tuy nhiên, vẫn tồn tại khoảng trống trong nhận thức về hệ giá trị nghề nghiệp của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số, đặc biệt là mối liên hệ giữa các trải nghiệm số, nhận thức về cơ hội - rủi ro nghề nghiệp và những ưu tiên giá trị của sinh viên. Từ khoảng trống này, bài viết phân tích các giá trị nghề nghiệp mà sinh viên Hà Nội hướng đến, đồng thời làm rõ một số yếu tố ảnh hưởng đến các nhóm giá trị đó. Qua đó, bài viết cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm cho hoạt động đào tạo, tư vấn và hỗ trợ định hướng nghề nghiệp trong giáo dục đại học.

2. Khái niệm, số liệu và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khái niệm và cơ sở lựa chọn biến số

Bài viết sử dụng dữ liệu định lượng được thu thập bằng điều tra xã hội học thông qua bảng hỏi cấu trúc. Công cụ khảo sát được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa khung lý thuyết về giá trị nghề nghiệp, khung năng lực số và bối cảnh chuyển đổi số trong giáo dục đại học, thị trường lao động. Cụ thể, nhóm chỉ báo về kỹ năng số cá nhân được xây dựng trên cơ sở tham chiếu Khung năng lực số cho công dân DigComp 2.2, trong đó năng lực số được hiểu là năng lực tìm kiếm, xử lý thông tin, giao tiếp - hợp tác, tạo nội dung, bảo đảm an toàn và giải quyết vấn đề trong môi trường số (Vuorikari, Kluzer, & Punie, 2022). Nhóm chỉ báo về gắn kết học tập số, sử dụng nền tảng nghề nghiệp, công cụ trí tuệ nhân tạo, nhận thức cơ hội và rủi ro nghề nghiệp được xây dựng từ những biến đổi của đời sống học tập và thị trường lao động trong bối cảnh chuyển đổi số, đặc biệt là yêu cầu cập nhật kỹ năng, cạnh tranh nghề nghiệp và nguy cơ thay thế lao động khi công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và tự động hóa ngày càng tham gia sâu vào thị trường việc làm (World Economic Forum, 2025).

Trong nghiên cứu này, giá trị nghề nghiệp được hiểu là hệ thống tiêu chí mà sinh viên sử dụng để đánh giá một công việc đáng lựa chọn và đáng theo đuổi. Các tiêu chí này bao gồm sự bảo đảm về quyền lợi và đời sống, cơ hội phát triển năng lực, chất lượng quan hệ tại nơi làm việc, sự công nhận về chuyên môn, mối liên hệ với gia đình và khả năng tổ chức đời sống nghề nghiệp trong môi trường số. Cách hiểu này kế thừa quan điểm của Rokeach (1973), Schwartz (1992) và Ros, Schwartz, Surkiss (1999), Lent, Brown và Hackett (1994). Trên cơ sở đó, hệ giá trị nghề nghiệp của sinh viên được nhóm nghiên cứu cụ thể hóa, chọn lọc, phát triển phù hợp với bối cảnh nghiên cứu hiện nay và chia thành 7 nhóm: an toàn nghề nghiệp, phát triển bản thân, gia đình - truyền thống, khẳng định vị thế, linh hoạt số, kinh tế và xã hội. Các biến chính được đo bằng thang Likert 5 mức; sau khảo sát, các biến quan sát thuộc cùng một cấu trúc khái niệm được kiểm định độ tin cậy và tổng hợp thành chỉ số trung bình để sử dụng trong các phân tích.

2.2. Phương pháp chọn mẫu

Khảo sát được thực hiện với 618 sinh viên hệ đại học chính quy tại 3 trường: Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, tương ứng với 3 khối đào tạo: khoa học xã hội - nhân văn - truyền thông, kinh tế - quản trị - kinh doanh và kỹ thuật - công nghệ. Cơ cấu mẫu giữa 3 trường tương đối cân bằng như đề cập ở Bảng 1.

Bảng 1. Cơ cấu mẫu nghiên cứu (N = 618)

Biến	Nhóm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Trường học	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	196	31,7
	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	213	34,5
	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	209	33,8
Nhóm ngành	Kỹ thuật - công nghệ	150	24,3
	Kinh tế - quản trị - kinh doanh	255	41,3
	Khoa học xã hội - nhân văn - truyền thông	213	34,5
Năm học	Năm 1	154	24,9
	Năm 2	184	29,8
	Năm 3	125	20,2
	Năm 4/Năm 5	155	25,1
Giới tính	Nam	217	35,1
	Nữ	401	64,9
Kinh tế gia đình	Dưới trung bình	100	16,2
	Trung bình	439	71,0
	Khá giả/ giàu có	79	12,8
Kinh nghiệm làm thêm	Chưa từng	126	20,4
	Đã từng đi làm thêm nhưng hiện không	179	29,0
	Hiện đang làm thêm	313	50,6

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm tác giả, N = 618.

Quá trình chọn mẫu được thiết kế theo hướng lựa chọn 3 trường đại diện cho 3 khối ngành đào tạo của sinh viên Hà Nội. Tại mỗi trường, theo thống kê các lớp, nghiên cứu lựa chọn ngẫu nhiên 8 lớp thuộc các năm học khác nhau tham gia nghiên cứu. Trên cơ sở danh sách sinh viên mỗi lớp trong mẫu, tác giả gửi email chia sẻ về mục đích, ý nghĩa, cam kết bảo mật thông tin cá nhân khi tham gia nghiên cứu đối với nhóm sinh viên được chọn. Kết quả có 618 sinh viên đồng ý tự nguyện tham gia nghiên cứu và hoàn thành bảng hỏi trực tuyến. Cụ thể cơ cấu mẫu nghiên cứu được tổng hợp ở Bảng 1.

2.3. Cấu trúc biến số, kiểm định thang đo và phương pháp phân tích thông tin

Mô hình phân tích gồm 3 nhóm biến, được lựa chọn trên cơ sở tham khảo khung giá trị nghề nghiệp, khung năng lực số DigComp 2.2 và lý thuyết nhận thức xã hội về nghề nghiệp.

Đối với biến độc lập, DigComp 2.2 được sử dụng để xây dựng nhóm chỉ báo về kỹ năng số cá nhân, gồm khai thác thông tin và dữ liệu, giao tiếp - hợp tác số, tạo nội dung số, an toàn số và giải quyết vấn đề bằng công nghệ số (Vuorikari et al., 2022). Các biến về gắn kết với môi trường học tập số, sử dụng nền tảng nghề nghiệp và công cụ AI phản ánh mức độ sinh viên tiếp cận, sử dụng các nguồn lực số trong quá trình học tập và chuẩn bị nghề nghiệp.

Đối với biến phụ thuộc, nghiên cứu kế thừa các tiếp cận về giá trị và giá trị công việc. Rokeach (1973) đưa ra cách hiểu về giá trị như những điều cá nhân coi trọng khi lựa chọn và đánh giá; Schwartz (1992) nhấn mạnh các giá trị được sắp xếp theo thứ bậc ưu tiên; còn Ros, Schwartz và Surkiss (1999) cung cấp căn cứ trực tiếp để phân chia giá trị công việc thành các nhóm nội tại, ngoại tại, xã hội và khẳng định vị thế. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xác định 7 nhóm giá trị nghề nghiệp của sinh viên: phát triển bản thân, an toàn nghề nghiệp, kinh tế, xã hội, khẳng định vị thế, gia đình - truyền thống và linh hoạt số. Trong đó, an toàn nghề nghiệp và kinh tế được tách từ nhóm giá trị ngoại tại để phân biệt sự bảo đảm về việc làm, quyền lợi lao động với thu nhập và đãi ngộ; hai nhóm gia đình - truyền thống và linh hoạt số được bổ sung phù hợp với bối cảnh Việt Nam và chuyển đổi số.

Lý thuyết nhận thức xã hội về nghề nghiệp được vận dụng để giải thích mối liên hệ giữa trải nghiệm số, nhận thức về thị trường lao động và các ưu tiên nghề nghiệp của sinh viên. Nghiên cứu không kiểm định toàn bộ mô hình của Lent et al. (1994), mà tham chiếu hai khía cạnh phù hợp với mô hình nghiên cứu là kỳ vọng về kết quả và các rào cản cảm nhận. Theo đó, nhận thức về cơ hội nghề nghiệp gắn với kỳ vọng về những kết quả tích cực của chuyển đổi số; nhận thức về rủi ro nghề nghiệp phản ánh những bất định và rào cản sinh viên cảm nhận trước yêu cầu cập nhật kỹ năng, cạnh tranh việc làm và nguy cơ thay thế lao động.

Biến số sử dụng trong phân tích gồm hai nhóm biến số:

- *Nhóm biến độc lập*: nhóm biến số phản ánh các thành tố chuyển đổi số, bao gồm: kỹ năng số cá nhân, gắn kết với môi trường học tập số, sử dụng nền tảng nghề nghiệp và công cụ trí tuệ nhân tạo, nhận thức về cơ hội nghề nghiệp và nhận thức về rủi ro nghề nghiệp. Nhóm biến số đặc điểm nhân khẩu-xã hội của sinh viên và gia đình như: giới tính, năm học, học lực, ngành học, điều kiện kinh tế gia đình, học vấn của cha mẹ và kinh nghiệm làm thêm.

- *Nhóm biến phụ thuộc* gồm 7 nhóm giá trị nghề nghiệp: an toàn nghề nghiệp; cơ hội phát triển bản thân; coi trọng gia đình - truyền thống; mong muốn khẳng định vị thế xã hội; hướng đến linh hoạt số, chú trọng giá trị kinh tế; chú trọng giá trị xã hội.

Độ tin cậy của các thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả cho thấy toàn bộ 12 thang đo đều đạt mức chấp nhận được đến rất tốt, với hệ số Alpha dao động từ 0,792 đến 0,928. Phân tích nhân tố khám phá được thực hiện riêng cho hai nhóm chỉ báo. Với 31 chỉ báo trải nghiệm chuyển đổi số, KMO đạt 0,913, kiểm định Bartlett có ý nghĩa ở mức $p < 0,001$, năm nhân tố giải thích 62,19% phương sai. Với 31 chỉ báo giá trị nghề nghiệp, KMO đạt 0,963, Bartlett có ý nghĩa ở mức $p < 0,001$, bảy nhân tố giải thích 74,34% phương sai. Điều này cho thấy các biến quan sát trong mỗi thang đo đo lường tương đối ổn định cùng một cấu trúc khái niệm, đủ điều kiện để xây dựng biến tổng hợp và sử dụng trong các phân tích.

Sau kiểm định độ tin cậy, các thang đo được tổng hợp bằng cách tính điểm trung bình của các biến quan sát hợp lệ. Dữ liệu được xử lý bằng thống kê mô tả, tương quan Pearson và hồi quy đa biến nhằm mô tả cơ cấu mẫu, nhận diện thứ bậc giá trị nghề nghiệp, phân tích mối liên hệ giữa các thành tố chuyển đổi số với các nhóm giá trị, đồng thời đánh giá các yếu tố có liên hệ với khả năng sinh viên thuộc nhóm ưu tiên cao đối với từng nhóm giá trị nghề nghiệp. Trong hồi quy logistic, các biến thang đo chuyển đổi số được chuẩn hóa trước khi đưa vào mô hình nhằm diễn giải OR theo mức thay đổi một độ lệch chuẩn của biến độc lập. Do nghiên cứu sử dụng thiết kế khảo sát cắt ngang, các kết quả hồi quy được diễn giải theo nghĩa mối liên hệ thống kê, không được xem là bằng chứng về quan hệ nhân quả theo thời gian.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Giá trị nghề nghiệp mà sinh viên hướng đến trong bối cảnh chuyển đổi số

Trong điều kiện thị trường lao động đang thay đổi nhanh dưới tác động của công nghệ số, giá trị nghề nghiệp của sinh viên không chỉ thể hiện mong muốn đối với công việc tương lai, mà còn phản ánh cách họ hình dung vị trí của mình trong thế giới việc làm mới. Công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và các nền tảng việc làm trực tuyến mở ra thêm cơ hội, đồng thời

làm gia tăng cạnh tranh và rủi ro nghề nghiệp. Vì vậy, các ưu tiên của sinh viên không tách riêng thành những lựa chọn đơn giản như ổn định hay linh hoạt, thu nhập hay đam mê. Kết quả khảo sát ở Bảng 2 cho thấy các giá trị này có xu hướng đan xen: sinh viên đồng thời tìm kiếm sự bảo đảm, cơ hội phát triển, thu nhập, môi trường quan hệ xã hội tích cực và khả năng thích ứng với điều kiện lao động mới.

Bên cạnh điểm trung bình của từng thang đo, Bảng 2 sử dụng thêm chỉ báo “tỷ lệ ưu tiên cao” để nhận diện mức độ ưu tiên rõ ở cấp cá nhân. Cụ thể, điểm trung bình của mỗi nhóm giá trị được tính từ các biến quan sát thuộc cùng thang đo; nhóm sinh viên có điểm trung bình đánh giá từ 4,0 trở lên được mã hóa là thuộc nhóm ưu tiên cao, còn sinh viên có điểm dưới 4,0 được xếp vào nhóm chưa thuộc ưu tiên cao. Ngưỡng 4,0 được lựa chọn vì tương ứng với mức “quan trọng” trên thang Likert 5 mức. Do đó, tỷ lệ ưu tiên cao được tính bằng số sinh viên thuộc nhóm ưu tiên cao chia cho tổng số sinh viên khảo sát hợp lệ. Cách tính này khác với tỷ lệ “đồng ý” ở từng biến thành phần, bởi nó phản ánh mức độ ưu tiên đối với cả một nhóm giá trị, thay vì chỉ phản ánh lựa chọn ở một biến quan sát riêng lẻ.

Bảng 2. Mức độ ưu tiên các nhóm giá trị nghề nghiệp của sinh viên

Thứ bậc	Nhóm giá trị nghề nghiệp	Số biến	ĐTB/5	SD	Cronbach's Alpha	Số SV ưu tiên cao	Tỷ lệ ưu tiên cao (%)
1	Giá trị kinh tế	4	4,130	0,687	0,928	457	73,9
2	Giá trị an toàn nghề nghiệp	5	4,108	0,698	0,901	432	69,9
3	Giá trị xã hội	4	4,107	0,680	0,918	454	73,5
4	Giá trị phát triển bản thân	5	4,090	0,666	0,890	425	68,8
5	Giá trị linh hoạt số	5	3,940	0,670	0,892	366	59,2
6	Giá trị khẳng định vị thế	4	3,767	0,713	0,867	295	47,7
7	Giá trị gia đình - truyền thống	4	3,618	0,701	0,792	237	38,3

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả, N = 618.

Bảng 2 cho thấy hệ giá trị nghề nghiệp của sinh viên không được tổ chức quanh một giá trị đơn lẻ, mà hình thành một cụm ưu tiên nổi bật gồm giá trị kinh tế, an toàn nghề nghiệp, giá trị xã hội và phát triển bản thân. Bốn nhóm này đều có điểm trung bình trên 4,09/5 và tỷ lệ sinh viên thuộc nhóm ưu tiên cao dao động từ 68,8% đến 73,9%. Kết quả này cho thấy sinh viên không chỉ tìm kiếm thu nhập hoặc sự ổn định theo nghĩa hẹp; họ nhìn công việc tương lai như sự kết hợp giữa bảo đảm đời sống, phát triển năng lực và chất lượng quan hệ xã hội tại nơi làm việc.

Điểm đáng chú ý là giá trị kinh tế có điểm trung bình cao nhất, nhưng không xuất hiện như một ưu tiên tách biệt mà đi cùng với an toàn nghề nghiệp, giá trị xã hội và phát triển bản thân. Sinh viên vì vậy không thu hẹp kỳ vọng nghề nghiệp vào tiền lương hay thu nhập, mà đặt giá trị kinh tế trong một hệ bảo đảm rộng hơn, nơi thu nhập gắn với quyền lợi lao động minh bạch, môi trường làm việc an toàn, cơ hội học hỏi và quan hệ đồng nghiệp tôn trọng. Trong bối cảnh chuyển đổi số làm gia tăng cả cơ hội lẫn rủi ro trên thị trường lao động, sinh viên không chỉ tìm kiếm lợi ích kinh tế trước mắt, mà hướng đến một công việc có khả năng bảo đảm đời sống, hỗ trợ phát triển cá nhân và giảm thiểu bất định nghề nghiệp. Vì vậy, ưu tiên kinh tế ở đây không nên được hiểu đơn giản như biểu hiện của lựa chọn thực dụng, mà là một kiểu định hướng thực tế và thích ứng trước những biến động của thị trường lao động số.

Giá trị linh hoạt số đứng ở vị trí trung gian (đứng thứ 5 trong số 7 giá trị) với điểm trung bình 3,940/5 và 59,2% sinh viên thuộc nhóm ưu tiên cao. Kết quả này cho thấy linh hoạt số đã trở thành một giá trị đáng kể trong kỳ vọng nghề nghiệp của sinh viên, tuy nhiên chưa thay thế các giá trị mang tính bảo đảm như kinh tế, an toàn, xã hội và phát triển bản thân. Hai nhóm có điểm thấp hơn tương đối là khẳng định vị thế và gia đình - truyền thống. Mức điểm của hai nhóm này vẫn trên trung bình, song trong tương quan với các nhóm giá trị còn lại, đây chưa phải là những ưu tiên hàng đầu khi sinh viên hình dung về công việc tương lai trong bối cảnh chuyển đổi số.

Bảng 3. Đánh giá mức độ quan trọng của giá trị nghề nghiệp thông qua tỷ lệ trả lời và điểm trung bình các biến thành phần trong bảy nhóm giá trị nghề nghiệp

Nhóm giá trị	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Phân vân (%)	Đồng ý (%)	Hoàn toàn đồng ý (%)	ĐTB/5	Thứ bậc trong nhóm
1. Giá trị an toàn nghề nghiệp							
Quyền lợi lao động rõ ràng, lương thưởng minh bạch	0.8	0.8	15.9	33.2	49.4	4,294	1
Môi trường làm việc an toàn về thể chất và tinh thần	0.6	1.9	17.6	35.0	44.8	4,214	2
Đầy đủ bảo hiểm, phúc lợi	0.5	1.1	20.2	41.3	36.9	4,129	3
Ít nguy cơ mất việc khi kinh tế/công nghệ thay đổi	0.8	2.9	23.0	44.0	29.3	3,981	4
Thu nhập ổn định, ít biến động theo tháng	0.5	1.5	29.8	41.9	26.4	3,922	5
2. Giá trị phát triển bản thân							
Cơ hội thăng tiến rõ ràng	0.2	1.5	19.4	40.3	38.7	4,159	1
Phù hợp với năng lực/chuyên môn	0.3	1.5	18.0	45.3	35.0	4,131	2
Học thêm kiến thức và kỹ năng mới	0.2	1.1	22.5	42.4	33.8	4,086	3
Khuyến khích chủ động, sáng tạo, đề xuất ý tưởng	0.3	1.3	23.6	40.6	34.1	4,070	4

Lĩnh vực thực sự yêu thích/đam mê	0.2	2.4	26.5	38.7	32.2	4,003	5
3. Giá trị gia đình - truyền thống							
Không ảnh hưởng xấu đến danh dự/thể diện gia đình	0.8	3.7	24.4	42.9	28.2	3,939	1
Khiến gia đình tự hào	0.6	3.9	35.9	36.2	23.3	3,777	2
Được cha mẹ và gia đình tôn trọng, ủng hộ	0.5	5.8	38.3	38.0	17.3	3,659	3
Tiếp nối/giữ gìn truyền thống nghề nghiệp gia đình	6.0	16.8	47.9	19.9	9.4	3,099	4
4. Giá trị khẳng định vị thế							
Được công nhận về năng lực và chuyên môn	0.3	2.3	25.2	43.4	28.8	3,981	1
Xây dựng hình ảnh/thương hiệu cá nhân, cả trên môi trường số	0.8	4.7	33.5	39.0	22.0	3,767	2
Có vị thế và được xã hội tôn trọng	0.3	3.1	40.3	39.2	17.2	3,697	3
Đảm nhận vai trò quan trọng hoặc vị trí lãnh đạo	0.8	7.0	39.3	34.8	18.1	3,625	4
5. Giá trị linh hoạt số							
Cân bằng giữa công việc và đời sống cá nhân	0.3	0.6	21.2	41.9	35.9	4,125	1
Con đường nghề nghiệp linh hoạt, không gán bó trọn đời với một nghề	0.5	1.6	25.9	45.6	26.4	3,958	2
Phù hợp với lối sống số và dự án/công việc cá nhân	0.6	1.5	29.4	43.9	24.6	3,903	3
Làm việc từ xa hoặc kết hợp trực tiếp - trực tuyến	0.6	2.9	29.1	43.5	23.8	3,869	4
Chủ động về thời gian làm việc	0.3	2.1	32.5	42.9	22.2	3,845	5
6. Giá trị kinh tế							
Tích lũy tài chính và nâng cao mức sống dài hạn	0.0	0.6	19.4	41.1	38.8	0.0	1
Lộ trình tăng lương/thu nhập minh bạch theo năng lực và hiệu suất	0.0	2.1	18.3	43.9	35.8	0.0	2
Cơ chế thưởng/đãi ngộ tài chính rõ ràng theo kết quả	0.0	1.1	19.1	46.0	33.8	0.0	3
Mức lương/thu nhập cao so với mặt bằng chung	0.2	0.8	20.4	47.9	30.7	0.2	4
7. Giá trị xã hội							
Ý kiến được lắng nghe và trao đổi thẳng thắn	0.0	0.6	20.2	43.0	36.1	0.0	1
Môi trường đồng nghiệp tôn trọng nhau	0.3	0.5	21.4	44.5	33.3	0.3	2
Có sự hỗ trợ/định hướng từ đồng nghiệp hoặc quản lý	0.0	0.8	21.4	45.1	32.7	0.0	3
Văn hóa hợp tác, phối hợp hiệu quả trong tập thể	0.0	1.6	20.6	45.6	32.2	0.0	4

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả, N = 618.

Các biến thành phần ở Bảng 3 cho phép quan sát rõ hơn nội hàm của từng nhóm giá trị nghề nghiệp. Ở nhóm an toàn nghề nghiệp, “thu nhập ổn định” không phải là nội dung được sinh viên ưu tiên cao nhất; thay vào đó là quyền lợi lao động rõ ràng, lương thưởng minh bạch (ĐTB = 4,294; 82,5% từ đồng ý trở lên). Tiếp theo là môi trường làm việc an toàn về thể chất và tinh thần (ĐTB = 4,214). Cách sắp xếp này cho thấy “an toàn” trong định hướng nghề nghiệp của sinh viên đã vượt ra khỏi cách hiểu truyền thống về một công việc ổn định, ít biến động. Giá trị này gần nhiều hơn với nhu cầu về quan hệ lao động minh bạch, môi trường không gây tổn hại và cơ chế bảo vệ người lao động. Trong bối cảnh rủi ro nghề nghiệp gia tăng, sinh viên không chỉ muốn tránh thất nghiệp, mà còn tìm kiếm một công việc có các bảo đảm rõ ràng về quyền lợi, sức khỏe và phẩm giá lao động.

Xu hướng tìm kiếm sự bảo đảm cũng thể hiện rõ trong cách sinh viên nhìn nhận giá trị kinh tế. Ở nhóm này, bốn biến thành phần đều có tỷ lệ đồng ý trở lên rất cao, nhưng nội dung đứng đầu là tích lũy tài chính và nâng cao mức sống dài hạn (ĐTB = 4,181), cao hơn “mức lương/thu nhập cao so với mặt bằng chung” (ĐTB = 4,083). Kết quả này cho thấy giá trị kinh tế không chỉ là kỳ vọng về lương cao trước mắt. Đối với sinh viên, kinh tế còn là khả năng tự chủ tài chính, tích lũy dài hạn và có lộ trình thu nhập minh bạch theo năng lực. Đây là một cách nhìn nghề nghiệp gắn với năng lực tự bảo đảm trong một thị trường lao động cạnh tranh.

Bên cạnh nhu cầu tự bảo đảm, sinh viên cũng thể hiện rõ xu hướng tìm kiếm sự phát triển thông qua năng lực, học hỏi và cơ hội thăng tiến. Ở nhóm phát triển bản thân, các nội dung như cơ hội thăng tiến rõ ràng, sự phù hợp với năng lực/chuyên môn, cơ hội học thêm kiến thức - kỹ năng mới và khả năng chủ động, sáng tạo đều đạt mức cao. Đáng chú ý, “lĩnh vực thực sự yêu thích/đam mê” xếp sau các nội dung liên quan đến thăng tiến, phù hợp năng lực và học hỏi. Sự phân bố này cho thấy sinh viên không nhìn phát triển bản thân như một lý tưởng cảm tính hay thuần túy theo đam mê, mà như một lộ trình nghề nghiệp có cấu trúc: đúng chuyên môn, có cơ hội tiến lên, có điều kiện học hỏi và có không gian thể hiện năng lực sáng tạo.

Giá trị linh hoạt số cũng cần được hiểu rộng hơn so với làm việc trực tuyến. Nội dung có điểm cao nhất trong nhóm này là cân bằng giữa công việc và đời sống cá nhân (ĐTB = 4,125), cao hơn làm việc từ xa, chủ động thời gian hay phù hợp với lối sống số. Vì vậy, linh hoạt số ở đây không chỉ là sự ưa thích công nghệ hay các hình thức làm việc trực tuyến, mà là nhu cầu kiểm soát tốt hơn quan hệ giữa nghề nghiệp, đời sống cá nhân và các cơ hội nghề nghiệp khác nhau. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh ranh giới giữa học tập, làm việc, tự học và hoạt động số ngày càng đan xen.

Nếu các nhóm giá trị trên chủ yếu phản ánh cách sinh viên tự định vị trước thị trường lao động, thì nhóm gia đình - truyền thống cho thấy lựa chọn nghề nghiệp của họ vẫn được đặt trong quan hệ với các chuẩn mực và kỳ vọng gia đình. Ở nhóm này, sự phân hóa bên

trong là phát hiện đáng chú ý nhất. Công việc không làm ảnh hưởng xấu đến danh dự/thể diện gia đình được sinh viên coi trọng cao nhất (ĐTB = 3,939; 71,0% từ đồng ý trở lên), tiếp đến là công việc khiến gia đình tự hào (ĐTB = 3,777); trong khi nội dung tiếp nối/giữ gìn truyền thống nghề nghiệp của gia đình có điểm thấp nhất (ĐTB = 3,099; 29,3% từ đồng ý trở lên). Sự chênh lệch giữa các nhận định cho thấy ảnh hưởng gia đình không biến mất, nhưng đã có xu hướng dịch chuyển từ logic nội nghiệp sang logic công nhận, ủng hộ và bảo chứng biểu tượng. Sinh viên có thể tự chủ hơn trong lựa chọn nghề nghiệp, song lựa chọn ấy vẫn được đặt trong quan hệ với danh dự và sự thừa nhận của gia đình.

Ở nhóm khẳng định vị thế, nội dung được sinh viên coi trọng nhất là được công nhận về năng lực và chuyên môn, trong khi mong muốn đảm nhận vai trò lãnh đạo có điểm thấp nhất. Vị thế nghề nghiệp của sinh viên vị thế không chỉ gắn với chức danh hay quyền lực tổ chức, mà trước hết là sự thừa nhận về năng lực. Trong điều kiện số hóa, sự thừa nhận này còn mở rộng sang khả năng hiện diện, xây dựng hình ảnh cá nhân và được công nhận trong các không gian học tập - nghề nghiệp số. Ở nhóm giá trị xã hội, các ưu tiên lại tập trung vào việc ý kiến được lắng nghe, đồng nghiệp tôn trọng và có sự hỗ trợ khi gặp khó khăn. Như vậy, bên cạnh nhu cầu được công nhận về năng lực, sinh viên còn coi trọng chất lượng quan hệ nghề nghiệp. Trong môi trường cạnh tranh và số hóa, nhu cầu được tôn trọng, lắng nghe và hỗ trợ trong quan hệ nghề nghiệp càng trở nên rõ nét.

3.2. Các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến giá trị nghề nghiệp mà sinh viên hướng đến trong bối cảnh chuyển đổi số

Định hướng giá trị nghề nghiệp của sinh viên không chỉ hình thành từ lựa chọn cá nhân, mà còn gắn với những trải nghiệm học tập, tiếp xúc công nghệ, điều kiện gia đình và quá trình chuẩn bị bước vào thị trường lao động. Để nhận diện các yếu tố có liên hệ với mức độ ưu tiên giá trị nghề nghiệp, nghiên cứu sử dụng tương quan Pearson và hồi quy logistic đa biến nhằm đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đặc điểm nhân khẩu học cá nhân, đặc điểm gia đình và mức độ chuyển đổi số cá nhân sinh viên đến sự ưu tiên các giá trị nghề nghiệp trong bối cảnh hiện nay. Trong đó, tương quan Pearson được dùng để xem xét sơ bộ chiều hướng liên hệ giữa các thành tố chuyển đổi số với bảy nhóm giá trị nghề nghiệp; hồi quy logistic đa biến được dùng để xem xét các yếu tố có liên hệ với khả năng sinh viên thuộc nhóm ưu tiên cao đối với từng nhóm giá trị, trong điều kiện kiểm soát đồng thời các đặc điểm cá nhân, trải nghiệm học tập - việc làm, nhóm ngành học và bối cảnh gia đình.

Trong mô hình logistic nhị phân, biến phụ thuộc được nghiên cứu xây dựng riêng cho từng nhóm giá trị nghề nghiệp: điểm trung bình đánh giá của sinh viên với từng nhóm giá trị nếu đạt từ 4,0 trở lên được mã hóa là thuộc nhóm ưu tiên cao (biến phụ thuộc nhận giá trị = 1), ngược lại, điểm trung bình dưới 4,0 được xếp vào nhóm ưu tiên không cao (biến phụ thuộc nhận giá trị = 0). Các biến độc lập gồm nhóm: các thành tố chuyển đổi số; đặc điểm nhân khẩu học xã hội của sinh viên, cụ thể như: giới tính (nam/nữ); đã từng/chưa từng

làm thêm; nhóm ngành kỹ thuật, công nghệ/khác; năm học (từ 1 đến 5); học lực, điều kiện kinh tế gia đình và học vấn cha, mẹ. Các biến thang đo chuyển đổi số được tính bằng điểm trung bình của các chỉ báo thành phần và được chuẩn hóa trước khi đưa vào mô hình cho phù hợp. Cách mã hóa cụ thể, nhóm đối chiếu và cách diễn giải OR được trình bày trong ghi chú dưới Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả phân tích mô hình hồi quy Binary logistic về yếu tố tác động đến các nhóm giá trị nghề nghiệp

Yếu tố	Giá trị an toàn nghề nghiệp	Giá trị phát triển bản thân	Giá trị gia đình - truyền thống	Giá trị khẳng định vị thế	Giá trị linh hoạt số	Giá trị kinh tế	Giá trị xã hội
Nhóm yếu tố liên quan đến kỹ năng số							
1. Kỹ năng số cá nhân	1,357*	1,178	0,802	1,138	1,155	1,725*	1,278
2. Gắn kết với môi trường học tập số	1,061	1,178	1,481*	1,312*	1,276*	1,067	1,093
3. Sử dụng AI và nền tảng nghề nghiệp	1,027	1,194	1,366*	1,302*	1,133	0,848	0,944
4. Nhận thức cơ hội nghề nghiệp	1,429*	2,259*	1,287*	1,202	1,564*	2,080*	1,780*
5. Nhận thức rủi ro nghề nghiệp	2,675*	1,471*	1,411*	1,493*	1,649*	1,928*	1,852*
Đặc điểm nhân khẩu học cá nhân & gia đình							
1. Nữ	2,677*	1,614	1,308	0,844	1,740*	1,354	2,233*
2. Đã/từng làm thêm	1,164	2,231*	1,383	1,376	1,317	1,509	1,574
3. Năm học	1,014	0,740*	0,913	0,953	1,010	0,924	0,972
4. Học lực	0,971	0,993	0,920	1,334*	1,278*	1,331*	1,048
5. Kinh tế gia đình	0,775	1,004	0,892	1,138	1,038	0,823	0,915
6. Học vấn bố	0,963	0,914	1,264*	1,082	1,173	1,071	1,025
7. Học vấn mẹ	1,143	1,114	0,793*	0,959	0,953	1,049	1,063
8. Ngành kinh tế	1,340	0,828	1,005	1,692	0,834	1,276	1,080
9. Ngành KHXH	1,049	1,017	1,137	2,107*	1,033	0,832	1,047

*Ghi chú: Các ô là OR của toàn bộ biến được đưa đồng thời vào từng mô hình. Năm thang đo trải nghiệm chuyển đổi số được chuẩn hóa Z-score. * $p \leq 0,05$.*

Trước khi đưa vào hồi quy, kết quả tương quan Pearson cho thấy các thành tố chuyển đổi số đều có liên hệ dương với bảy nhóm giá trị nghề nghiệp, nhưng mức độ liên hệ không

đồng đều. Hai biến nổi bật nhất là nhận thức rủi ro nghề nghiệp và nhận thức cơ hội nghề nghiệp. Nhận thức rủi ro có tương quan mạnh nhất với giá trị an toàn nghề nghiệp ($r = 0,553$), trong khi nhận thức cơ hội có tương quan mạnh nhất với giá trị phát triển bản thân ($r = 0,519$), đồng thời có liên hệ rõ với giá trị kinh tế, giá trị xã hội và linh hoạt số. Trên cơ sở đó, kết quả hồi quy logistic đa biến được trình bày ở Bảng 4; bảng chỉ liệt kê các biến có ý nghĩa thống kê trong từng mô hình, còn các biến không có ý nghĩa thống kê vẫn được đưa vào mô hình để kiểm soát.

Kết quả phân tích hồi quy logistic cho thấy các yếu tố thuộc bối cảnh chuyển đổi số có liên hệ rõ với khả năng sinh viên thuộc nhóm ưu tiên cao ở nhiều nhóm giá trị nghề nghiệp. Trong đó, nhận thức rủi ro nghề nghiệp gắn với khả năng thuộc nhóm ưu tiên cao đối với an toàn nghề nghiệp ($OR = 2,675$), kinh tế ($OR = 1,928$), xã hội ($OR = 1,852$) và linh hoạt số ($OR = 1,649$). Nhận thức cơ hội nghề nghiệp cũng nổi bật ở các nhóm phát triển bản thân ($OR = 2,259$), kinh tế ($OR = 2,080$), xã hội ($OR = 1,780$) và linh hoạt số ($OR = 1,564$). Kết quả này cho thấy mối liên hệ giữa chuyển đổi số và hệ giá trị nghề nghiệp của sinh viên không chỉ nằm ở mức độ sử dụng công nghệ, mà còn ở cách sinh viên cảm nhận thị trường lao động số như một không gian vừa mở rộng cơ hội, vừa làm gia tăng rủi ro nghề nghiệp.

Cách lý giải trên phù hợp với Lý thuyết nhận thức xã hội về nghề nghiệp của Lent, Brown và Hackett (1994). Theo tiếp cận đó, định hướng nghề nghiệp hình thành trong quan hệ giữa nguồn lực cá nhân, kỳ vọng về kết quả và cách cá nhân đánh giá những điều kiện hỗ trợ hoặc rào cản của môi trường. Trong nghiên cứu này, nhận thức cơ hội phản ánh kỳ vọng tích cực về khả năng phát triển năng lực, mở rộng lựa chọn và cải thiện vị thế nghề nghiệp. Nhận thức rủi ro phản ánh những rào cản sinh viên cảm nhận trước cạnh tranh, thay thế công nghệ và yêu cầu cập nhật kỹ năng liên tục. Các hệ số hồi quy cho thấy những đánh giá này có liên hệ với cách sinh viên đặt trọng tâm vào các giá trị khác nhau khi hình dung về quá trình gia nhập thị trường lao động số đang biến đổi nhanh.

Mối liên hệ giữa nhận thức rủi ro và giá trị an toàn nghề nghiệp là phát hiện nổi bật nhất trong mô hình. Khi chỉ số nhận thức rủi ro nghề nghiệp tăng một độ lệch chuẩn, tỷ số chênh để sinh viên thuộc nhóm ưu tiên cao về an toàn nghề nghiệp cao hơn 2,675 lần. Kết quả mô tả ở Bảng 3 cho thấy cụ thể hơn những điều sinh viên đặt vào giá trị an toàn nghề nghiệp. An toàn nghề nghiệp trong hình dung của sinh viên tập trung vào sự bảo đảm về quyền lợi người lao động, môi trường làm việc an toàn về thể chất và tinh thần, cùng với các chế độ bảo hiểm và phúc lợi phù hợp. Điều này cho thấy ưu tiên về an toàn phản ánh nhu cầu có những điều kiện bảo vệ đủ vững để người trẻ tiếp tục học hỏi, thích ứng và duy trì chỗ đứng trong một thị trường lao động khó dự báo.

Nhận thức rủi ro cũng liên hệ với giá trị kinh tế, xã hội và linh hoạt số. Khi sinh viên cảm nhận thị trường lao động cạnh tranh và nhiều biến động hơn, họ có xu hướng coi trọng hơn các yếu tố thu nhập, chất lượng các mối quan hệ tại nơi làm việc và khả năng chủ động điều chỉnh cách thức làm việc. Những ưu tiên này gắn với các điều kiện thiết thực để người trẻ duy trì đời sống nghề nghiệp trong một môi trường khó dự báo. Thu nhập và khả năng tích lũy giúp sinh viên có thêm nguồn lực để học tập, cập nhật kỹ năng và giảm bớt sự phụ thuộc về tài chính. Các mối quan hệ nghề nghiệp tích cực, từ sự hướng dẫn của người quản lý đến sự hợp tác của đồng nghiệp, giúp sinh viên có điểm tựa để làm quen với yêu cầu công việc, xử lý những tình huống mới và dần thích nghi với môi trường làm việc. Giá trị linh hoạt số phản ánh mong muốn có thể chủ động hơn khi thời gian, không gian và phương thức lao động thay đổi. Nhận thức về rủi ro vì vậy đi cùng sự quan tâm nhiều hơn tới những điều kiện giúp sinh viên giữ được sự chủ động và theo đuổi con đường nghề nghiệp lâu dài.

Ở nhóm giá trị kinh tế, nhận thức cơ hội nghề nghiệp có liên hệ nổi bật với khả năng sinh viên thuộc nhóm ưu tiên cao, với $OR = 2,080$. Nhận thức rủi ro, kỹ năng số cá nhân và học lực cũng cho thấy mối liên hệ đáng kể với nhóm giá trị này. Thu nhập, đãi ngộ và khả năng tích lũy tài chính không chỉ phản ánh mong muốn có mức sống cao hơn. Với sinh viên, đó còn là những điều kiện giúp họ có thêm dư địa để tiếp tục học tập, bồi đắp kỹ năng, trải qua giai đoạn tìm việc hoặc thử việc, cũng như chủ động hơn khi đứng trước những thay đổi nghề nghiệp. Trong bối cảnh yêu cầu tuyển dụng liên tục biến động và kỹ năng có thể nhanh chóng trở nên lạc hậu, việc coi trọng giá trị kinh tế gắn với nhu cầu tạo lập nguồn lực cho quá trình phát triển nghề nghiệp lâu dài. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của tác giả Phan Hong Nguyen (2017) về mối quan hệ giữa lợi ích kinh tế, phát triển nghề nghiệp và chuẩn mực hành nghề của sinh viên. Nghiên cứu cho thấy lợi ích kinh tế thường được người học đặt trong quan hệ với cơ hội phát triển nghề nghiệp và những điều kiện bảo đảm giá trị của công việc, thay vì chỉ được nhìn từ mức thu nhập trước mắt. Đặt trong bối cảnh chuyển đổi số, ý nghĩa của giá trị kinh tế hiện rõ hơn. Thu nhập, đãi ngộ và khoản tích lũy giúp sinh viên có điều kiện học thêm, đầu tư cho những kỹ năng mới và bớt bị động khi yêu cầu công việc thay đổi.

Ba hệ số cùng chiều ở phát triển bản thân, giá trị xã hội và linh hoạt số làm hiện rõ cách sinh viên hình dung về cơ hội nghề nghiệp trong thị trường lao động số. Khi nhìn thấy nhiều cơ hội hơn, khả năng sinh viên thuộc nhóm ưu tiên cao về phát triển bản thân tăng 2,259 lần, về giá trị xã hội tăng 1,780 lần và về linh hoạt số tăng 1,564 lần. Cơ hội nghề nghiệp, theo cách sinh viên nhìn nhận, không dừng ở khả năng thăng tiến hay mức thu nhập tốt. Họ còn mong có một công việc tạo điều kiện để học hỏi, được ghi nhận trong môi trường tôn trọng, có người quản lý biết hỗ trợ, có đồng nghiệp có thể hợp tác và có cách tổ chức công việc phù hợp hơn với đời sống cá nhân.

Cách kết nối giữa cơ hội phát triển, chất lượng quan hệ nghề nghiệp và sự chủ động trong đời sống cũng gắn với kết quả của Hồ Hồng Nguyên và Lê Anh Vũ (2024). Nghiên cứu này ghi nhận sinh viên coi trọng thu nhập, môi trường làm việc năng động, sáng tạo và cơ hội hoàn thiện bản thân. Kết quả của nghiên cứu còn cho thấy các mong muốn ấy không đứng riêng lẻ. Khi nghĩ về một công việc đáng theo đuổi, sinh viên thường đặt cơ hội phát triển chuyên môn trong cùng một kỳ vọng với quan hệ làm việc tích cực và khả năng duy trì nhịp sống cá nhân.

Các biến kiểm soát nền tiếp tục cho thấy hệ giá trị nghề nghiệp của sinh viên mang dấu ấn của sự phân hóa xã hội. Nữ sinh viên có tỷ số chênh thuộc nhóm ưu tiên cao về an toàn nghề nghiệp cao hơn nam sinh viên 2,677 lần, về giá trị xã hội cao hơn 2,233 lần và về linh hoạt số cao hơn 1,740 lần, sau khi đã kiểm soát các yếu tố còn lại trong mô hình. Sự khác biệt này cho thấy quá trình hình dung về nghề nghiệp của nữ sinh viên gắn chặt hơn với các điều kiện bảo vệ trong lao động, chất lượng quan hệ nơi làm việc và khả năng cân bằng giữa công việc với đời sống cá nhân. Khi chuẩn bị bước vào thị trường lao động, họ không chỉ cân nhắc yêu cầu chuyên môn hay thu nhập, mà còn dự báo những sức ép có thể đến từ thời gian làm việc, cơ hội thăng tiến, trách nhiệm chăm sóc gia đình và những bất lợi giới có thể gặp phải trong quá trình duy trì nghề nghiệp.

Từ góc nhìn xã hội học, kết quả này phản ánh sự đan xen giữa lựa chọn nghề nghiệp cá nhân với các khuôn mẫu giới vẫn hiện diện trong đời sống xã hội. Các chuẩn mực về vai trò chăm sóc, kỳ vọng đối với phụ nữ trong gia đình và nguy cơ bất lợi trong môi trường việc làm có thể làm cho nữ sinh viên quan tâm nhiều hơn đến sự ổn định, tính tôn trọng và khả năng chủ động sắp xếp thời gian. Vì vậy, mức độ coi trọng cao hơn đối với an toàn nghề nghiệp, giá trị xã hội và linh hoạt số phản ánh một chiến lược chuẩn bị nghề nghiệp có tính đến vị thế giới trong thị trường lao động.

Kinh nghiệm làm thêm có liên hệ với giá trị phát triển bản thân, với $OR = 2,231$. Làm thêm là một không gian xã hội hóa nghề nghiệp sớm, nơi sinh viên có cơ hội đối chiếu kiến thức được học với yêu cầu cụ thể của công việc, nhận ra khoảng cách kỹ năng và xác định rõ hơn những năng lực cần tích lũy. Trải nghiệm này giúp sinh viên chuyển từ hình dung nghề nghiệp mang tính khái quát sang việc đánh giá cụ thể hơn về kỹ năng giao tiếp, quản lý thời gian, làm việc nhóm, giải quyết tình huống và khả năng thích nghi với kỷ luật lao động. Kết quả này có sự tương đồng với nghiên cứu của Siddiky và Akter (2021), trong đó trải nghiệm việc làm được xem là một thành tố của môi trường xã hội, góp phần định hình chiến lược chuẩn bị nghề nghiệp của người học. Nghiên cứu của Nguyễn Thị Kim Phượng và cộng sự (2025) cũng cho thấy công việc bán thời gian có liên hệ với sự phát triển kỹ năng giao tiếp, quản lý thời gian, giải quyết vấn đề và làm việc nhóm.

Học lực có liên hệ với giá trị khẳng định vị thế, linh hoạt số và kinh tế. Thành tích học tập ở đây không chỉ phản ánh kết quả đào tạo, mà còn là một nguồn lực cạnh tranh mà sinh viên mang theo khi hình dung về tương lai nghề nghiệp. Sinh viên có học lực cao hơn có thể tự tin hơn vào khả năng được công nhận về chuyên môn, tiếp cận công việc có thu nhập tương xứng và chủ động hơn trong lựa chọn những hình thức làm việc linh hoạt. Trong môi trường số, nguồn lực này càng có ý nghĩa vì người trẻ phải thể hiện năng lực qua nhiều không gian, từ kết quả học tập, hoạt động thực tập, kinh nghiệm việc làm đến sự hiện diện trên các nền tảng nghề nghiệp trực tuyến.

Bên cạnh các mối liên hệ nổi bật nêu trên, một số biến nền cũng gợi ra sự khác biệt trong những giá trị mà các nhóm sinh viên đặt trọng tâm khi hình dung về nghề nghiệp. Năm học có liên hệ nghịch với khả năng thuộc nhóm ưu tiên cao về phát triển bản thân, gợi ra sự khác biệt về trọng tâm nghề nghiệp giữa các nhóm sinh viên ở những vị trí trải nghiệm khác nhau trong hành trình đại học. Các biến gia đình chỉ xuất hiện rõ ở nhóm giá trị gia đình - truyền thống. Khi đặt cạnh kết quả mô tả ở Bảng 3, có thể thấy gia đình vẫn giữ vai trò như một nguồn ủng hộ, sự công nhận và niềm tự hào đối với lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên. Do thiết kế khảo sát cắt ngang, các mối liên hệ này được xem như những gợi mở về sự phân hóa xã hội trong định hướng giá trị nghề nghiệp, hơn là căn cứ để khẳng định cơ chế tác động trực tiếp.

Tổng hợp các kết quả trên cho thấy hệ giá trị nghề nghiệp của sinh viên Hà Nội trong bối cảnh chuyển đổi số hình thành trong quan hệ giữa nguồn lực cá nhân, trải nghiệm học tập và việc làm, vị thế giới, sự công nhận của gia đình và cách sinh viên đánh giá cơ hội, rủi ro của thị trường lao động. Chuyển đổi số đặt các giá trị quen thuộc như an toàn, kinh tế, phát triển, quan hệ xã hội và gia đình vào một bối cảnh mới, nơi năng lực cạnh tranh, khả năng thích ứng, quyền lợi lao động, chất lượng quan hệ nghề nghiệp và sự chủ động trong đời sống cá nhân cùng trở thành những điều kiện quan trọng để người trẻ xây dựng con đường nghề nghiệp lâu dài.

4. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu chọn mẫu sinh viên tại ba cơ sở giáo dục đại học ở Hà Nội chỉ ra một số các kết quả đáng chú ý như: các ưu tiên nghề nghiệp của sinh viên không tập trung vào một giá trị đơn lẻ mà đồng thời hướng tới đa giá trị bao gồm cả giá trị hiện đại và giá trị truyền thống như: đảm bảo kinh tế, an toàn nghề nghiệp, chất lượng quan hệ xã hội và cơ hội phát triển bản thân trong điều kiện chuyển đổi số. Các giá trị kinh tế, an toàn nghề nghiệp, giá trị xã hội và phát triển bản thân được ưu tiên ở mức cao và được sinh viên rất coi trọng trong các đánh giá của bản thân; giá trị linh hoạt số đã trở thành một thành tố đáng kể trong kỳ vọng nghề nghiệp; trong khi giá trị khẳng định vị thế và gia đình - truyền thống tuy có mức ưu tiên thấp hơn tương đối nhưng vẫn giữ vai trò nhất định.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các yếu tố chuyển đổi số, đặc biệt là nhận thức về rủi ro nghề nghiệp và nhận thức về cơ hội nghề nghiệp của sinh viên có mối liên hệ rõ với nhiều nhóm giá trị nghề nghiệp mà sinh viên quan tâm. Bên cạnh đó, giới tính, học lực, kinh nghiệm làm thêm và một số yếu tố gia đình cũng cho thấy sự phân hóa trong cách sinh viên sắp xếp các giá trị nghề nghiệp. Vì vậy, hệ giá trị nghề nghiệp của sinh viên không chỉ là kết quả của lựa chọn cá nhân, mà còn gắn với bối cảnh công nghệ, vị thế xã hội và trải nghiệm học tập - việc làm của người học.

Từ kết quả trên, các trường đại học cần điều chỉnh hoạt động hướng nghiệp theo hướng sâu hơn và phân hóa hơn. Tư vấn nghề nghiệp không nên dừng ở việc giới thiệu ngành nghề, vị trí việc làm hay kỹ năng chuẩn bị hồ sơ, mà cần giúp sinh viên hiểu rõ hơn cách thị trường lao động số đang vận hành, nhận diện cơ hội và rủi ro nghề nghiệp, đồng thời xây dựng chiến lược phát triển năng lực dài hạn. Giáo dục năng lực số cũng cần được gắn với giáo dục giá trị nghề nghiệp: sinh viên không chỉ cần biết sử dụng AI, nền tảng học tập hay công cụ tuyển dụng, mà còn cần hiểu quyền lợi lao động, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm trong môi trường số và năng lực tự bảo vệ trước các rủi ro mới.

Hoạt động hỗ trợ sinh viên nên được thiết kế theo các nhóm nhu cầu nghề nghiệp khác nhau. Với nhóm nhấn mạnh an toàn nghề nghiệp, cần tăng cường hiểu biết về hợp đồng lao động, phúc lợi, bảo hiểm, môi trường làm việc an toàn và kỹ năng quản trị rủi ro. Với nhóm quan tâm đến phát triển bản thân, nhà trường cần mở rộng thực tập, cố vấn nghề nghiệp, làm thêm có định hướng và các lộ trình học tập suốt đời. Với nhóm ưu tiên giá trị kinh tế, cần hỗ trợ sinh viên hiểu đúng về thu nhập, đãi ngộ, năng lực cạnh tranh và quản trị tài chính cá nhân ở giai đoạn đầu sự nghiệp. Với nhóm coi trọng linh hoạt số, cần trang bị năng lực làm việc từ xa, tự quản lý thời gian, xây dựng hồ sơ số và duy trì cân bằng giữa công việc với đời sống cá nhân.

Nghiên cứu vẫn có một số giới hạn nhất định. Mẫu khảo sát tập trung ở ba cơ sở giáo dục đại học tại Hà Nội, vì vậy kết quả không nhằm đại diện thống kê cho toàn bộ sinh viên Việt Nam. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi tự báo cáo và thiết kế nghiên cứu cắt ngang, nên chủ yếu cho phép nhận diện các mối liên hệ thống kê giữa các biến, chưa đủ cơ sở để khẳng định quan hệ nhân quả theo thời gian. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mẫu theo vùng miền, kết hợp phỏng vấn sâu hoặc thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc để làm rõ hơn quá trình hình thành và biến đổi hệ giá trị nghề nghiệp của sinh viên trong bối cảnh chuyển đổi số.

Tài liệu tham khảo

- Hồ Hồng Nguyên, & Lê Anh Vũ. (2024). Định hướng giá trị nghề nghiệp của sinh viên Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Giáo dục*, 24 (số đặc biệt 1), 294-298. <https://tcgd.tapchigiaoduc.edu.vn/index.php/tapchi/article/view/1601>
- International Labour Organization. (2021). *World Employment and Social Outlook 2021: The role of digital labour platforms in transforming the world of work*. International Labour Office. <https://www.ilo.org/publications/flagship-reports/role-digital-labour-platforms-transforming-world-work>
- Lent, R. W., Brown, S. D., & Hackett, G. (1994). Toward a unifying social cognitive theory of career and academic interest, choice, and performance. *Journal of Vocational Behavior*, 45, 79-122. <https://doi.org/10.1006/jvbe.1994.1027>
- Nguyễn Thị Kim Phượng, Nguyễn Thị Phương Thảo, & Nguyễn Thái An Phong. (2025). Part-time employment as experiential learning: Soft skill development in English major undergraduates in Vietnam. *Tay Nguyen Journal of Sciences*, 19(5), 70-74. <https://doi.org/10.5281/zenodo.19199297>
- Phan Hong Nguyen. (2017). Career value orientation of psychology students in Ho Chi Minh City. *International Research in Education*, 5(1), 59-71. <https://doi.org/10.5296/ire.v5i1.10548>
- Rokeach, M. (1973). *The nature of human values*. Free Press.
- Ros, M., Schwartz, S. H., & Surkiss, S. (1999). Basic individual values, work values, and the meaning of work. *Applied Psychology: An International Review*, 48(1), 49-71. <https://doi.org/10.1111/j.1464-0597.1999.tb00048.x>
- Schwartz, S. H. (1992). Universals in the content and structure of values: Theoretical advances and empirical tests in 20 countries. In M. P. Zanna (Ed.), *Advances in experimental social psychology* (Vol. 25, pp. 1-65). Academic Press. [https://doi.org/10.1016/S0065-2601\(08\)60281-6](https://doi.org/10.1016/S0065-2601(08)60281-6)
- Siddiky, M. R., & Akter, S. (2021). The students' career choice and job preparedness strategies: A social environmental perspective. *International Journal of Evaluation and Research in Education*, 10(2), 421-431. <https://doi.org/10.11591/ijere.v10i2.21086>
- Thủ tướng Chính phủ. (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. *Cổng Thông tin điện tử Chính phủ*. <https://chinhphu.vn/default.aspx?docid=200163&pageid=27160>
- Vuorikari, R., Kluzer, S., & Punie, Y. (2022). *DigComp 2.2: The Digital Competence Framework for Citizens. With new examples of knowledge, skills and attitudes*. Publications Office of the European Union. <https://doi.org/10.2760/115376>
- World Economic Forum. (2025). *The Future of Jobs Report 2025*. World Economic Forum. <https://www.weforum.org/publications/the-future-of-jobs-report-2025/>

PHỤ LỤC

Phụ lục. Mô tả và mã hóa các biến giải thích trong bảy mô hình hồi quy logistic

Tên biến	Cách đo lường và mã hóa
Kỹ năng số cá nhân	Điểm trung bình của 8 chỉ báo về tìm kiếm, đánh giá và xử lý thông tin, giao tiếp, hợp tác, tạo nội dung, bảo vệ quyền riêng tư và giải quyết vấn đề trong môi trường số. Biến được chuẩn hóa Z-score trước khi đưa vào mô hình.
Gắn kết với môi trường học tập số	Điểm trung bình của 8 chỉ báo về học trực tuyến hoặc học kết hợp, sử dụng hệ thống quản lý học tập, tự học trực tuyến, tham gia khóa học, nhóm và diễn đàn số liên quan đến học tập, nghề nghiệp. Biến được chuẩn hóa Z-score.
Sử dụng AI và nền tảng nghề nghiệp	Điểm trung bình của 6 chỉ báo về sử dụng công cụ AI, tìm hiểu thông tin nghề nghiệp trực tuyến, sử dụng nền tảng tuyển dụng, tham gia hoạt động hướng nghiệp và xây dựng hồ sơ nghề nghiệp trên môi trường số. Biến được chuẩn hóa Z-score.
Nhận thức cơ hội nghề nghiệp	Điểm trung bình của 4 chỉ báo về cơ hội việc làm, khả năng tìm được công việc phù hợp, làm việc linh hoạt và nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh chuyển đổi số. Biến được chuẩn hóa Z-score.
Nhận thức rủi ro nghề nghiệp	Điểm trung bình của 5 chỉ báo về nguy cơ thay thế lao động, tụt hậu kỹ năng, cạnh tranh việc làm, áp lực cập nhật kiến thức và chênh lệch năng lực số. Biến được chuẩn hóa Z-score.
Giới tính	Biến nhị phân, nữ = 1, nam = 0.
Kinh nghiệm làm thêm	Biến nhị phân, đã từng hoặc hiện đang làm thêm = 1, chưa từng làm thêm = 0.
Năm học	Năm học hiện tại của SV, mã hóa thứ bậc tăng dần từ năm thứ nhất đến năm thứ tư hoặc năm thứ năm.
Học lực	Kết quả học tập kỳ gần nhất của SV: Khá trở xuống = 1, Giỏi = 2, Xuất sắc = 3
Điều kiện kinh tế gia đình	Đánh giá của SV về điều kiện kinh tế gia đình: Khó khăn/dưới trung bình = 1, Trung bình = 2, Khá giả/giàu = 3
Học vấn của bố	Trình độ học vấn cao nhất của bố, mã hóa thứ bậc tăng dần theo các nhóm trình độ học vấn: THPT trở xuống = 1, Từ trung cấp trở lên = 2
Học vấn của mẹ	Trình độ học vấn cao nhất của mẹ, mã hóa thứ bậc tăng dần theo các nhóm trình độ học vấn: THPT trở xuống = 1, Từ trung cấp trở lên = 2
Nhóm ngành kinh tế	SV thuộc nhóm kinh tế - quản trị - kinh doanh = 1, nhóm còn lại = 0
Nhóm ngành khoa học xã hội	SV thuộc nhóm khoa học xã hội - nhân văn - truyền thông = 1, nhóm còn lại = 0